

Số: 42 /KL-TTr

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 4 năm 2019

KẾT LUẬN THANH TRA

Về việc thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng Trường THPT Lương Thế Vinh.

Thực hiện Quyết định số 23/QĐ-TTr ngày 04/3/2019 của Chánh Thanh tra Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật về nhiệm vụ quyền hạn của Hiệu trưởng Trường trung học phổ thông (THPT) Lương Thế Vinh, từ ngày 11/3/2019 đến ngày 15/3/2019. Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại trường THPT Lương Thế Vinh.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 28/3/2019 của Trưởng Đoàn thanh tra về việc thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng Trường THPT Lương Thế Vinh, Chánh Thanh tra Sở Giáo dục và Đào tạo Kết luận như sau:

A. KHÁI QUÁT CHUNG

Trường phổ thông trung học bán công huyện Đức Phổ được thành lập vào tháng 9 năm 1993 theo Quyết định số 1332/QĐ-UB ngày 13/9/1993 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, sau đó đổi tên thành Trường phổ thông trung học bán công Lương Thế Vinh (từ năm 1997) và nay là Trường THPT Lương Thế Vinh (từ năm 2011). Trường đóng trên địa bàn tại thôn Đông Quang, xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Trường THPT Lương Thế Vinh có chức năng, nhiệm vụ thực hiện theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

I. Về cơ sở vật chất

1. Phòng học, phòng bộ môn, thí nghiệm, thực hành

- Có 24 phòng học có diện tích 52m² (đảm bảo 01 lớp học/phòng/buổi), có bàn ghế giáo viên, học sinh; bảng từ, hệ thống quạt, ánh sáng đầy đủ, đúng quy cách an toàn đảm bảo cho việc giảng dạy và học tập. Tuy nhiên, đây 15 phòng học phía Nam gạch nền hỏng nhiều chỗ, nhà trường đang phối hợp với chủ đầu tư dự án trường THPT Lương Thế Vinh sửa chữa (Chủ dự án đã có công văn số 73/BQL ngày 26/02/2019 gửi cho Công ty TNHH Xây lắp Đông Sơn tiến hành khắc phục sửa chữa, thời gian hoàn thành chậm nhất vào ngày 31/3/2019).

- Các phòng bộ môn, thí nghiệm, thực hành có bàn ghế, bảng, hệ thống quạt, ánh sáng đầy đủ và các trang thiết bị phục vụ dạy học, gồm: 08 phòng bộ môn (diện tích 16m²/phòng), 01 phòng thực hành Tin học (diện tích 120m²), có 32 máy vi tính được nối mạng internet, đạt tỷ lệ 30 học sinh/máy tính; 02 phòng dạy đa năng (diện tích 52m²/phòng); 01 phòng thí nghiệm thực hành Vật lý (diện tích 120m²); 01 phòng thí nghiệm thực hành Hóa học (diện tích 120m²); 01 phòng thí nghiệm thực hành Sinh học (diện tích 120m²).

2. Khối hành chính - quản trị

- Có 10 phòng làm việc, gồm phòng hiệu trưởng (diện tích 41,04m²), 02 phòng phó hiệu trưởng (diện tích 15,96m²/phòng), phòng họp cơ quan (diện tích 91,77m²), phòng kế toán (diện tích 15,96m²), phòng văn thư (diện tích 61,56m²), phòng truyền thống (diện tích 64,98m²), phòng y tế (diện tích 20,52m²), phòng Công đoàn (diện tích 15,96m²) và phòng Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (diện tích 41,04m²); các phòng được trang bị đầy đủ bàn ghế và tủ đựng hồ sơ.

- Thư viện nhà trường (diện tích 41,04m²), gồm 1 phòng đọc và kho sách.
- Kho chứa thiết bị dùng chung và dụng cụ lao động: 51,48m².
- Kho chứa thiết bị GDQP-AN: 51,48m².

3. Khu giáo dục thể chất, bãi tập

Nhà trường chưa có Khu giáo dục thể chất, bãi tập. Hiện tại, nhà trường tận dụng khoảng trống trong khuôn viên trường để dạy TD-QPAN. Trang thiết bị dạy học môn TD và GDQP-AN đảm bảo phục vụ dạy học.

4. Khu vệ sinh

- Có 21 phòng vệ sinh (diện tích 21m²/phòng): 06 phòng vệ sinh dành cho cán bộ, giáo viên; 15 phòng vệ sinh dành cho học sinh. Các phòng vệ sinh được bố trí hợp lý, riêng biệt cho nam, nữ; không làm ô nhiễm môi trường.

- Việc xử lý rác thải được nhà trường quan tâm: Đào hố, đốt những rác dễ tiêu hủy, còn lại được gom chuyển lên xe môi trường chở về bãi tập kết rác thải của huyện.

- Công tác vệ sinh học đường, vệ sinh môi trường được thực hiện thường xuyên, đảm bảo theo quy định.

5. Tường rào, cổng ngõ, sân vườn

Khuôn viên nhà trường được xây dựng riêng biệt có tường rào, cổng ngõ kiên cố, sân trường, vườn hoa luôn đảm bảo sạch đẹp. Tuy nhiên, cây xanh trong trường còn hạn chế, nhà trường đã trồng nhưng cây chưa phát triển.

6. Khu để xe

Có 01 nhà xe tạm dành cho cán bộ, giáo viên (diện tích 60m²) và 01 nhà xe học sinh (diện tích 119,38m²). Tuy nhiên, chưa đáp ứng đủ nhu cầu để xe cho giáo viên và học sinh. Hiện nay nhà trường đang nâng cấp, mở rộng.

7. Hệ thống cấp, thoát nước

- Nhà trường phối hợp với cha mẹ học sinh mua nước uống đóng chai cho học sinh và giáo viên sử dụng hàng ngày.

- Nhà trường chưa lắp đặt hệ thống xử lý nước sạch, hiện vẫn sử dụng nước được bơm từ giếng khoan nên nước bị nhiễm phèn.

- Hệ thống cống thoát nước: Chưa được xây dựng, hiện cốt nền sân thấp cho nên ngập nặng vào mùa mưa làm ảnh hưởng đến hoạt động giáo dục của đơn vị.

8. Có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin kết nối internet đáp ứng yêu cầu quản lý và dạy học

- Nhà trường có hạ tầng công nghệ thông tin được kết nối internet đáp ứng yêu cầu phục vụ quản lý và dạy học. Tuy nhiên, chưa đạt mức 12 học sinh/máy.

- Đã sử dụng phần mềm SMAS của Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel để quản lý điểm trong nhà trường.

- Đã triển khai tự đánh giá về mức độ ứng dụng CNTT trong nhà trường.

9. Nhà công vụ giáo viên và nhà bán trú học sinh: Không có (giáo viên và học sinh của trường không có nhu cầu).

II. Công tác quản lý, tổ chức

1. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

- Tổng số công chức, viên chức trong biên chế hiện có là 61 người, trong đó:

+ 03 cán bộ quản lý: 01 Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng;

+ 57 giáo viên: 10 Toán, 04 Tin học, 07 Vật lý+KTCN, 04 Hóa học, 04 Sinh học-Công nghệ, 08 Ngữ văn, 03 Lịch sử, 02 GDCD, 03 Địa lý, 07 Tiếng Anh, 05 Thể dục +GDQP;

+ 01 nhân viên: 01 Kế toán.

- Hợp đồng 07 nhân viên: 02 hợp đồng theo Nghị định 68 (01 thư viện, 01 y tế); 01 văn thư, 01 tạp vụ, 03 bảo vệ.

- Hiện tại, đội ngũ giáo viên vẫn chưa đảm bảo theo quy định tại Thông tư 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 về hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập; cụ thể: Thừa 03 giáo viên (02 Toán, 01 Ngữ văn), thiếu 01 giáo viên GDQP và 01 văn thư.

- Về trình độ chuyên môn có 100% cán bộ quản lý và giáo viên đạt chuẩn, trong đó: Trên chuẩn có 07 giáo viên, chiếm tỉ lệ: 11,67%. Đội ngũ nhà trường có năng lực, có tinh thần trách nhiệm cao, có tinh thần học hỏi đồng nghiệp, nâng cao chuyên môn; hiện tại trường có 04 người đang học cao học, trong đó có 02 người được hỗ trợ kinh phí và 02 người tự túc kinh phí.

- Đội ngũ hiện có tại đơn vị tuy chưa đảm bảo số lượng theo quy định nhưng lãnh đạo nhà trường đã quản lý, sử dụng đội ngũ hiệu quả tại đơn vị. Trường đã tích cực tham gia và tổ chức các hoạt động giáo dục ngành đã triển khai, đáp ứng được yêu cầu đổi mới hiện nay.

2. Công tác quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm; hồ sơ cán bộ viên chức của đơn vị

2.1. Công tác sử dụng, bổ nhiệm cán bộ, giáo viên, nhân viên

- Lãnh đạo nhà trường đã ban hành các quyết định về phân công nhiệm vụ của Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng, các bộ phận, phụ trách các phòng thí nghiệm, thực hành.

- Việc phân công giảng dạy và các nhiệm vụ khác đối với giáo viên, nhân viên đúng vị trí việc làm, phù hợp với chuyên môn được đào tạo và năng lực của mỗi cá nhân.

2.2. Công tác quy hoạch cán bộ

- Hiệu trưởng đã ban hành các quyết định bổ nhiệm Tổ trưởng và Tổ phó các tổ chuyên môn và Tổ trưởng Văn phòng.

- Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Giám đốc Sở GDĐT, lãnh đạo nhà trường đã rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2015-2020 và xây dựng quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2020-2025. Tuy nhiên, hồ sơ sắp xếp chưa khoa học.

2.3. Quản lý hồ sơ cán bộ, giáo viên và nhân viên

Lãnh đạo nhà trường quản lý đầy đủ số lượng hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức hiện có. Thành phần hồ sơ có đủ 3 kẹp theo quy định, có hồ sơ đánh giá công chức, viên chức hàng năm; các quyết định nâng lương. Tuy nhiên, trong một số hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức chỉ lưu bản photo (Quyết định nâng lương, phụ cấp thâm niên, bằng tốt nghiệp THPT); sắp xếp một số hồ sơ của giáo viên chưa khoa học.

3. Đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên

3.1. Đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên theo Chuẩn nghề nghiệp

- Lãnh đạo nhà trường đã thực hiện công tác đánh giá chuẩn nghề nghiệp đối với Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng và giáo viên theo các văn bản quy định hiện hành.

- Kết quả đánh giá chuẩn nghề nghiệp:

+ Năm học 2016-2017: CBQL: 02/02 xuất sắc; GV: 32/57 xuất sắc, 25/57 khá.

+ Năm học 2017-2018: CBQL: 02/03 xuất sắc, 01/03 khá; GV: 34/56 xuất sắc, 22/56 khá.

3.2. Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức

Lãnh đạo nhà trường thực hiện nghiêm túc các văn bản quy định về đánh giá công chức, viên chức hàng năm do Sở GDĐT hướng dẫn. Hồ sơ lưu trữ thể hiện đánh giá nhiệm vụ được giao của mỗi cán bộ, công chức, viên chức.

- Kết quả đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức năm 2017: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 21/62(33,87%), hoàn thành tốt nhiệm vụ: 38/62(61,29%), hoàn thành nhiệm vụ: 03/62 (4,84%).

- Kết quả đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức năm 2018: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 15/63 (23,81%), Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 43/63 (68,25%), hoàn thành nhiệm vụ: 05/63 (7,94%).

III. Quản lý chỉ đạo và thực hiện công tác chuyên môn

1. Thực hiện quy chế chuyên môn và nội dung phương pháp giáo dục

1.1. Thực hiện chỉ tiêu, kế hoạch nhà nước giao; số lớp và số học sinh từng khối và toàn trường (số liệu 3 năm liền kề)

Khối	Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019	
	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh
10	8	333	8	314	8	335
11	8	301	8	321	8	309
12	8	300	8	295	8	316
Cộng	24	934	24	930	24	960

1.2. Thực hiện công tác tuyển sinh: Theo quy định của Sở và của Bộ

- Năm học 2016-2017: tuyển sinh vào 10: 359/350 HS, đạt tỷ lệ 102,50 %.

- Năm học 2017-2018: tuyển sinh vào 10: 320/315 HS, đạt tỷ lệ 101,59 %.

- Năm học 2018-2019: tuyển sinh vào 10: 339/335 HS, đạt tỷ lệ 101,20%.

1.3. Tỷ lệ học sinh bỏ học, lưu ban

- Năm học 2016-2017: bỏ học 35 (3,61%), lưu ban: 6 (0,64%).

- Năm học 2017-2018: bỏ học 17 (1,79%), lưu ban: 5 (0,53%).

- Năm học 2018-2019 (Tính đến thời điểm thanh tra): Bỏ học 10 (1,03%).

1.4. Thực hiện chương trình, kế hoạch giảng dạy, phiếu báo giảng

1.4.1. Thực hiện chương trình, nội dung, phê duyệt kế hoạch giảng dạy

- Kế hoạch, nội dung hoạt động trong năm học rõ ràng, cụ thể theo từng tháng và đã được lãnh đạo phê duyệt.

- Đảm bảo kế hoạch thời gian 37 tuần, đúng tiến độ chương trình, nội dung bài dạy. Các bộ môn đều có kế hoạch hoạt động, đảm bảo theo đúng yêu cầu.

1.4.2. Về bài soạn

- Giáo viên có soạn giáo án đề lên lớp, kể cả giáo án tự chọn, giáo án dạy nghề phổ thông, tiến độ chương trình đảm bảo; có tích hợp, lồng ghép giáo dục những kỹ năng sống cho học sinh; liên hệ thực tiễn, có nhiều cố gắng trong việc đổi mới và vận dụng những phương pháp, kỹ thuật dạy học mới.

- Một số ít giáo án của giáo viên thể hiện nội dung lồng ghép, tích hợp giáo dục chưa rõ.

1.4.3. Việc thực hiện điểm số

Sổ điểm của các năm học được lưu trữ đầy đủ, năm học 2018-2019 dùng sổ điểm điện tử. Việc thực hiện điểm số đến thời điểm kiểm tra được cập nhật đầy đủ, đúng tiến độ, số cột điểm đúng theo quy định.

1.4.4. Sổ ghi đầu bài

Bảo quản hồ sơ chưa tốt (Trong quá trình chuyển về cơ sở mới, bộ phận vận chuyển hồ sơ, thiết bị đã làm thất lạc sổ đầu bài các năm học 2016-2017, 2017-2018).

1.4.5. Công tác dự giờ, thao giảng

- Giáo viên đều có sổ dự giờ, có tham gia dự giờ đồng nghiệp. Các tổ chuyên môn đều có tổ chức thao giảng, có đánh giá và cho điểm tiết dạy.

- Số tiết dự giờ của giáo viên tổ Toán còn thiếu so với qui định của nhà trường (tính đến thời điểm thanh tra), nội dung ghi chép trong một số sổ dự giờ giáo viên còn sơ sài.

1.4.6. Thực hiện chuyên đề, ngoại khóa

- Có kế hoạch và triển khai thực hiện chuyên đề, ngoại khóa trong học sinh trong các đợt thi đua kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm học.

- Có kế hoạch và triển khai thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đưa nội dung phòng, chống tham nhũng lồng ghép vào một số môn học ở các khối lớp.

2. Thực hiện sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn

- Hồ sơ lưu trữ sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn đầy đủ. Các tổ sinh hoạt chuyên môn có chú trọng thảo luận và thực hiện công tác chuyên môn như: dạy học theo chủ đề, bài học minh họa, công tác ra đề thi, kiểm tra đánh giá,...

- Biên bản họp tổ chuyên môn ghi chép sơ sài, còn nặng về thủ tục hành chính, chưa chú trọng nhiều vào việc đánh giá kết quả đổi mới quá trình dạy và học. Thời gian sinh hoạt Tổ, nhóm chuyên môn định kỳ (02 lần/tháng) chưa được quy định cụ thể.

3. Công tác quản lý và sử dụng thiết bị dạy học

- Có đủ các phòng thí nghiệm thực hành được xây dựng mới khang trang cho 4 bộ môn: Vật lý, Hóa học, Sinh học và Tin học. Có các hồ sơ theo dõi mượn thiết bị, sổ thiết bị dạy học và kế hoạch thực hành. Đảm bảo các trang thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ dạy học, đổi mới phương pháp giảng dạy,...

- Bàn, ghế trong các phòng thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học quá cũ, ảnh hưởng đến việc tổ chức các tiết thực hành.

4. Công tác kiểm tra của tổ trưởng, lãnh đạo trường

Có lập kế hoạch, tiến hành kiểm tra các hoạt động của giáo viên và học sinh và có lưu trữ hồ sơ tại đơn vị.

5. Công tác bồi dưỡng thường xuyên

Có kế hoạch thực hiện việc bồi dưỡng thường xuyên của giáo viên. Việc tổ chức bồi dưỡng thường xuyên được thực hiện đúng quy định.

6. Công tác hỗ trợ ứng dụng CNTT trong nhà trường

Nhà trường đã triển khai thực hiện và sử dụng hiệu quả các phần mềm máy tính trong quản lý nhân sự, hoạt động giảng dạy, thư viện, thiết bị dạy học, nghiệp vụ kế toán. Năm học 2018-2019, nhà trường sử dụng phần mềm SMAS của Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel để quản lý điểm.

7. Kết quả giáo dục về học lực, hạnh kiểm, kết quả học sinh giỏi các cấp

7.1. Kết quả chất lượng giáo dục năm học 2016-2017:

Hạnh kiểm			Học lực		
Xếp loại	SL	%	Xếp loại	SL	%
Tốt	754	80,73	Giỏi	14	1,50
Khá	149	15,95	Khá	342	36,62
Trung bình	31	3,32	Trung bình	568	60,81
Yếu	0	0,00	Yếu	9	0,96
			Kém	1	0,11

7.2. Kết quả chất lượng giáo dục năm học 2017-2018:

Hạnh kiểm			Học lực		
Xếp loại	SL	%	Xếp loại	SL	%
Tốt	764	82,15	Giỏi	6	0,65
Khá	137	14,73	Khá	320	34,41
Trung bình	27	2,9	Trung bình	593	63,76
Yếu	2	0,21	Yếu	11	1,18
			Kém	0	

7.3. Kết quả chất lượng giáo dục năm học 2018-2019 (học kỳ I):

Hạnh kiểm			Học lực		
Xếp loại	SL	%	Xếp loại	SL	%
Tốt	675	70,31	Giỏi	4	0,42
Khá	225	26,56	Khá	241	25,10
Trung bình	28	2,92	Trung bình	582	60,63
Yếu	2	0,21	Yếu	126	13,13
			Kém	7	0,73

7.4. Số học sinh vi phạm kỷ luật: Không.

7.5. Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm học 2016-2017 và 2017-2018

- Năm học 2016-2017: 296 học sinh, đạt tỷ lệ 98,66%.

- Năm học 2017-2018: 268 học sinh, đạt tỷ lệ 90,84%.

7.6. Kết quả thi cao đẳng, đại học năm học 2016-2017 và 2017-2018.

- Năm học 2016-2017: 102 học sinh, đạt tỷ lệ 34%.

- Năm học 2016-2017: 90 học sinh, đạt tỷ lệ 30,5%.

7.7. Kết quả thi học sinh giỏi cấp tỉnh

- Năm học 2016-2017: 07 giải (Khối 12: 05 giải; Khối 11: 02 giải).

- Năm học 2017-2018: 05 giải (Khối 12: 03 giải; Khối 11: 02 giải).

- Năm học 2018-2019 (đến thời điểm thanh tra): 03 giải.

7.8. Kết quả tham gia các cuộc thi quốc gia: Không.

7.9. Kết quả các tham gia các phong trào, hội thi, giao lưu của giáo viên

- Năm học 2016-2017: Cấp trường có 03 giải thiết bị, 01 GVCN giỏi, 15 GVDG; cấp tỉnh có 03 giải thiết bị, 01 GVCN giỏi.

- Năm học 2017-2018: Cấp trường có 15 GVDG; cấp tỉnh có 06 GVDG.

- Năm học 2018-2019 (đến thời điểm thanh tra): Cấp trường có 11 GVDG, 03 GV đạt giải Elearning; cấp tỉnh có 01 GV đạt giải Elearning.

7.10. Công tác quản lý học sinh

- Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng: Tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho học sinh thông qua các giờ sinh hoạt tập thể; qua băng rôn, áp phích,... Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, có minh chứng thông qua các báo cáo và hồ sơ lưu.

- Công tác quản lý khoa học: Lưu trữ đầy đủ các hồ sơ.

- Công tác an ninh, an toàn trường học: được đảm bảo; có bảo vệ trực 24/24; có đội tự vệ; tổ quản lý học sinh theo dõi việc chấp hành nội quy của học sinh; xây dựng mô hình cổng trường an toàn; thường xuyên tuyên truyền cho học sinh nâng cao cảnh giác với âm mưu diễn biến hòa bình, tuyên truyền đạo trái phép; nhà trường ký kết cụm liên hoàn về an ninh trật tự với các cơ quan, đơn vị, UBND xã Phở Văn. Tổ chức cho học sinh ký cam kết thực hiện, an toàn giao thông, phòng chống các tệ nạn xã hội.

- Công tác y tế trường học: Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh; sơ cứu tai nạn, đau ốm; quản lý công tác tham gia bảo hiểm y tế học sinh; có phòng y tế được trang bị tủ, thuốc, giường và các vật dụng khác.

- Công tác Đoàn, Hội: Hoạt động tương đối hiệu quả; các hoạt động phong trào tốt; tổ chức nhiều hoạt động giáo dục, rèn luyện kỹ năng; phong trào văn hóa, văn nghệ, thể thao tốt.

- Kết quả trong các năm học 2016-2017 và 2017-2018: Đoàn trường đều đạt xuất sắc cấp huyện, cấp tỉnh; được Tỉnh đoàn tặng Bằng khen.

IV. Kết quả kiểm tra việc lập và thực hiện dự toán thu, chi nguồn ngân sách trong 02 năm (2016-2017)

1. Số liệu tổng hợp

Tình hình kinh phí và việc sử dụng kinh phí trong 02 năm (2016, 2017) của Trường THPT Lương Thế Vinh được thể hiện như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán do đơn vị lập (kể cả bổ sung, số dư)	Dự toán được thẩm tra	Quyết toán chi trong năm	Kinh phí hủy cuối năm	Số dư chuyển năm sau
A	Năm 2016	6.748.613.877	6.748.613.877	6.397.677.578		348.991.299
1	Ngân sách nhà nước cấp	6.057.011.500	6.057.011.500	5.889.566.500		165.500.000
a	Kinh phí thường xuyên	3.589.000.000	3.589.000.000	3.589.000.000		
b	Kinh phí không thường xuyên	205.802.500	205.802.500	203.857.500		
c	Cải cách tiền lương	2.262.209.000	2.262.209.000	2.096.709.000		165.500.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	691.602.377	691.602.377	508.111.078		183.491.299
a	Học phí	691.602.377	691.602.377	508.111.078		183.491.299
B	Năm 2017	7.377.273.799	7.211.773.799	6.938.785.264		438.488.535
1	Ngân sách nhà nước cấp	6.644.207.500	6.478.707.500	6.444.207.500		200.000.000
a	Kinh phí thường xuyên	6.263.000.000	6.263.000.000	6.063.000.000		200.000.000
b	Kinh phí không thường xuyên	215.707.500	215.707.500	215.707.500		
c	Cải cách tiền lương	165.500.000		165.500.000		
2	Kinh phí từ nguồn thu	733.066.299	733.066.299	494.577.764		238.488.535
a	Học phí	733.066.299	733.066.299	494.577.764		238.488.535

Tổng chi 02 năm (2016, 2017) là: 13.336.462.842đ năm 2016: 6.397.677.578đ; năm 2017: 6.938.785.264đ) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

- Năm 2016: Chi cho con người (gồm: tiền lương, phụ cấp các khoản có tính chất lương) là: 5.112.604.104đ (chiếm tỷ lệ 79,9% so với tổng số đã chi); chi cho hoạt động giảng dạy, học tập: 867.143.474đ (tỷ lệ 13,6%); trích lập quỹ và chi thu nhập tăng thêm cho CB, VC: 417.930.000đ (tỷ lệ 6,5%).

- Năm 2017: Chi cho con người (gồm: tiền lương, phụ cấp các khoản có tính chất lương) là: 5.448.212.893đ (chiếm tỷ lệ 78,5% so với tổng số đã chi); chi cho hoạt động giảng dạy, học tập: 1.069.769.371đ (tỷ lệ 15,4%); trích lập quỹ và chi thu nhập tăng thêm cho CB, VC: 420.803.000đ (tỷ lệ 6,1%).

2. Công tác lập, giao dự toán thu, chi chi đối với nguồn kinh phí Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn thu học phí

Việc lập và giao dự toán thu, chi của nhà trường trong 02 năm (2016, 2017) cơ bản đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Sở Tài chính và Sở GDĐT.

3. Công tác thực hiện dự toán thu, chi đối với nguồn kinh phí Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn thu học phí

- Nhà trường có thực hiện việc mở sổ kế toán để theo dõi quản lý, sử dụng nguồn kinh phí Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn thu học phí tương đối đầy đủ.

- Nhà trường thu học phí đúng theo quy định, sử dụng Biên lai thu học phí do cơ quan thuế phát hành và quyết toán với cơ quan thuế đầy đủ, đúng quy định; thực hiện nộp 100% học phí vào KBNN kiểm soát chi theo quy định.

- Miễn, giảm, cấp bù học phí: Trong 02 năm (2016, 2017), tổng số tiền chi cấp bù học phí cho các đối tượng được hưởng miễn, giảm học phí 53.065.000đ (trong đó năm 2016: 25.147.500đ; năm 2017: 27.917.500đ).

- Hỗ trợ chi phí học tập: Trong 02 năm (2016, 2017), tổng số tiền chi hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng được hưởng 59.330.000đ (trong đó năm 2016: 34.130.000đ; năm 2017: 25.200.000đ).

Những trường hợp được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đơn vị thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 về việc Hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

- Hỗ trợ học sinh: Trong 02 năm (2016, 2017), tổng số tiền chi hỗ trợ cho các đối tượng được hưởng là 96.115.000đ (trong đó năm 2016: 38.525.000đ; năm 2017: 57.590.000đ).

Nhà trường thực hiện chi trả tiền hỗ trợ cho học sinh kịp thời đúng theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 (08 học sinh); Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 03/11/2017 (04 học sinh), lưu trữ hồ sơ đầy đủ.

V. Công tác thực hiện các khoản thu, chi ngoài ngân sách trong 02 năm (2016, 2017)

1. Chi tổ chức thi tiếp cận THPT quốc gia năm 2016

Tổng thu 33.850.000đ, mức thu 25.000đ/HS/môn thi, tổng chi 33.850.000đ.

Nhà trường thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn, đảm bảo thu đủ bù chi, lưu trữ hồ sơ đầy đủ, có theo dõi vào sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị.

2. Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh

Tổng số tiền được cơ quan BHXH huyện trích lại trong 02 năm là 76.652.100đ (trong đó, năm 2016: 46.419.200đ, năm 2017: 30.232.900đ), tồn năm 2015 mang sang 13.444.000đ;

Tổng số tiền chi 02 năm: 65.526.349đ (trong đó năm 2016: 39.981.349đ, năm 2017: 25.545.000đ), số dư cuối năm 2017 là 24.569.751đ.

Nhà trường có theo dõi vào sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị (TK 3318 thu hộ chi hộ), có lưu trữ hồ sơ đầy đủ.

3. Lệ phí thi nghề phổ thông

Mức thu 40.000đ/HS. Tổng số tiền thu: 12.840.000đ; tổng chi: 12.840.000đ (trong đó, nộp về Sở GDĐT: 3.377.000đ, chi tổ chức coi thi: 8.903.000đ).

Nhà trường thực hiện theo đúng văn bản hướng dẫn của Sở GDĐT, có dự toán, có theo dõi vào sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị và lưu trữ hồ sơ chứng từ đầy đủ.

4. Tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm (DTHT) tại trường

Trong 02 năm (2016, 2017), nhà trường có tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm trong nhà trường theo Quyết định số 138/QĐ-SGDĐT ngày 03/02/2016 của Sở GDĐT.

- Năm 2016: Tổng thu 1.466.338.400đ (trong đó năm trước chuyển sang 235.741.400đ, thu trong năm 1.230.597.000đ); chi trong năm: 1.135.362.900đ (trong đó chi giảng dạy 983.993.600đ, chiếm 79,96%, chi quản lý 123.059.700đ, chiếm 10.03%, chi cơ sở vật chất 28.309.600đ, chiếm 2,3%). Tồn chuyển sang năm sau: 330.975.500đ.

- Năm 2017: Tổng thu 3.008.223.500đ (trong đó năm trước chuyển sang 330.975.500đ, thu trong năm 2.677.248.000đ), chi trong năm: 2.424.868.373đ (trong đó chi giảng dạy 2.141.798.400đ, chiếm 80%; chi quản lý 267.724.800đ, chiếm 10%; chi cơ sở vật chất 15.345.173đ, chiếm 0,57%). Tồn chuyển sang năm sau: 583.355.127đ (tiền tăng cường CSVC 583.355.127đ).

- Nhà trường tổ chức hoạt động DTHT còn những tồn tại, hạn chế như:

+ Không lưu sổ ghi đầu bài dạy thêm học thêm, giáo án dạy thêm.

+ Việc sử dụng tiền học thêm chi tăng cường CSVC (tiền điện nước và sửa chữa cơ sở vật chất, tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ DTHT trong 02 năm (2016, 2017) mới chỉ đạt 1,43%.

+ Nguồn thu DTHT đơn vị đã hạch toán (*TK 3318 thu hộ chi hộ*), nội dung chi trả thù lao cho giáo viên giảng dạy và chi trả công tác quản lý.

+ Phân công giáo viên DTHT không đúng với hồ sơ được cấp phép của Sở GDĐT tại Quyết định số 138/QĐ-SGDĐT ngày 03/02/2016 (*có phụ lục kèm theo*). Tính đến thời điểm thanh tra phát hiện sai phạm này thì đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính (thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày 03/02/2018, thời điểm phát hiện sai phạm là ngày 15/3/2019).

VI. Công tác quản lý mua sắm, sửa chữa và sử dụng tài sản công

1. Quản lý mua sắm

1.1. Số liệu tổng hợp

Trong 02 năm (2016, 2017), nhà trường đầu tư mua sắm trang thiết bị với số tiền 490.200.000đ, trong đó:

- Năm 2016 thực hiện 03 gói thầu: Gói số 1: (Bộ hệ thống âm thanh, Máy chiếu, máy quét, máy ảnh với số tiền 83.400.000đ); gói 2: Thiết bị đồ dùng dạy học với số tiền 32.000.000đ; gói 3: Đồ gỗ (Tủ hồ sơ, bàn đọc sách thư viện, ghế tựa thư viện với số tiền 44.800.000đ).

- Năm 2017, thực hiện 02 gói thầu: Gói số 1: Đồ gỗ (30 bộ bàn ghế học sinh với số tiền 105.000.000đ; gói số 2: Đồ gỗ (36 bộ bàn ghế học sinh, 10 bộ máy vi tính, 16 bộ bàn ghế hội trường với số tiền 225.000.000đ).

1.2. Kết quả kiểm tra

Thực hiện việc mua sắm tài sản kịp thời, hồ sơ mua sắm được lưu trữ theo qui định; các thiết bị, tài sản mua sắm đã được đơn vị quản lý, theo dõi vào sổ tài sản, sử dụng phục vụ cho công tác dạy và học của giáo viên, học sinh một cách hiệu quả.

VII. Quản lý tài sản công

Trong 02 năm (2016, 2017), nhà trường có thực hiện việc kiểm kê tài sản cuối năm, có ghi tăng, giảm biến động TSCĐ; tuy nhiên, nhà trường chưa tách riêng tài sản cố định và công cụ dụng cụ trong biên bản kiểm kê tài sản và sổ tài sản cuối năm theo quy định.

C. KẾT LUẬN NGUYÊN NHÂN VÀ TRÁCH NHIỆM

I. Kết luận

1. Ưu điểm

1.1. Về cơ sở vật chất

- Nhà trường có cơ sở vật chất cơ bản đảm bảo phục vụ dạy học và triển khai các hoạt động giáo dục trong nhà trường (*cơ sở mới*).

- Khuôn viên nhà trường được xây dựng riêng biệt có tường rào, cổng ngõ kiên cố; có sân trường, vườn hoa luôn đảm bảo sạch đẹp.

1.2. Công tác quản lý, tổ chức

- Hiện tại, tình hình đội ngũ đạt chuẩn 100%, nhiều cán bộ, giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, ham học hỏi, đáp ứng được yêu cầu đổi mới hiện nay. Lãnh đạo nhà trường đã quản lý, sử dụng cán bộ, giáo viên đúng vị trí việc làm; tạo thuận lợi cho trường thực hiện các hoạt động giáo dục.

- Công tác quy hoạch cán bộ nguồn lãnh đạo trong nhà trường được thực hiện theo hướng dẫn của ngành, hồ sơ lưu trữ đầy đủ.

- Lãnh đạo nhà trường quản lý đầy đủ số lượng hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức hiện có. Thành phần hồ sơ có đủ 3 kẹp.

- Công tác đánh giá, phân loại cán bộ, giáo viên hàng năm được thực hiện đúng quy định, phát huy được hiệu quả trong công tác đánh giá hàng năm, góp phần nâng cao trách nhiệm của mỗi cán bộ, công chức, viên chức.

1.3. Quản lý chỉ đạo và thực hiện chuyên môn

- Đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên nhiệt tình, tâm huyết; có ý thức học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tỷ lệ giáo viên trên chuẩn cao.

- Lãnh đạo nhà trường, tổ chuyên môn, giáo viên đã xây dựng kế hoạch hoạt động chuyên môn trong năm học trên cơ sở hướng dẫn của Bộ, Sở và tình hình thực tế của trường. Trong kế hoạch dạy học, phân phối chương trình đã lồng ghép chương trình tự chọn để thực hiện thống nhất trong tổ chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý dạy học tự chọn.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc chương trình nội dung kế hoạch dạy học theo nhiệm vụ năm học. Hồ sơ các tổ chuyên môn khá đầy đủ. Chương trình giáo dục ngoài giờ lên lớp, giáo dục lao động hướng nghiệp, dạy nghề, giáo dục địa phương được thực hiện theo kế hoạch. Hàng năm đã làm tốt công tác tư vấn tuyển sinh, định hướng cho học sinh lựa chọn nghề nghiệp theo năng lực và sở trường.

- Đa số giáo viên có tinh thần trách nhiệm, thực hiện khá nghiêm túc quy chế chuyên môn, các hoạt động giáo dục, đẩy mạnh phong trào đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

1.4. Công tác quản lý tài chính về thu, chi tài chính các nguồn kinh phí

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho cán bộ, giáo viên và học sinh trong nhà trường; thực hiện việc mở sổ kế toán để theo dõi quản lý, sử dụng nguồn kinh phí Ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu học phí, nguồn thu khác tại đơn vị; biểu mẫu báo cáo tài chính đúng theo quy định.

1.5. Công tác quản lý mua sắm và sử dụng tài sản công

- Thực hiện mua sắm tài sản đúng qui định, hồ sơ chứng từ tài chính được lưu trữ đầy đủ; các thiết bị, tài sản mua sắm được đơn vị quản lý, sử dụng phục vụ cho công tác dạy và học của giáo viên, học sinh hiệu quả.

- Trong 02 năm (2016, 2017), nhà trường thực hiện công tác kiểm kê tài sản theo quy định.

2. Hạn chế, tồn tại

2.1. Về cơ sở vật chất

- Dãy 15 phòng học phía nam gạch nền hỏng nhiều chỗ.

- Nhà trường chưa có Khu giáo dục thể chất, bãi tập, nhà xe giáo viên còn xây dựng tạm, cây xanh trong trường còn hạn chế.

- Nhà trường chưa lắp đặt hệ thống xử lý nước sạch, chưa xây dựng hệ thống thoát nước nên sân trường ngập vào mùa mưa.

- Tỷ lệ học sinh sử dụng máy tính mới chỉ đạt mức 30 học sinh/máy.

- Nhà trường chỉ có kế hoạch sửa chữa, mua sắm hằng năm (kèm theo hồ sơ kế toán), chưa xây dựng kế hoạch đầu tư, sửa chữa và mua sắm ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

2.2. Công tác quản lý, tổ chức

- Hồ sơ công tác quy hoạch cán bộ, một số hồ sơ của giáo viên sắp xếp chưa khoa học.

- Trong một số hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức chỉ lưu bản photo (Quyết định nâng lương, phụ cấp thâm niên, bằng tốt nghiệp THPT).

2.3. Quản lý chuyên môn

- Một số ít giáo án của giáo viên thể hiện nội dung lồng ghép, tích hợp giáo dục chưa rõ.

- Nội dung ghi chép trong một số sổ dự giờ giáo viên còn sơ sài; số tiết dự giờ của giáo viên tổ Toán còn thiếu so với qui định của nhà trường (tính đến thời điểm thanh tra).

- Việc sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn định kỳ (02 lần/tháng) chưa được thống nhất về thời gian trong tháng; biên bản họp tổ chuyên môn ghi chép sơ sài, còn nặng về thủ tục hành chính, chưa chú trọng nhiều vào việc đánh giá kết quả đổi mới quá trình dạy và học.

- Bàn, ghế trong các phòng thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học quá cũ, ảnh hưởng đến việc tổ chức các tiết thực hành.

- Bảo quản hồ sơ chưa tốt (Trong quá trình chuyển về cơ sở mới, bộ phận vận chuyển hồ sơ, thiết bị đã làm thất lạc số đầu bài các năm học 2016-2017, 2017-2018).

- Tổ chức hoạt động DTHT còn những tồn tại, hạn chế:

+ Không lưu sổ ghi đầu bài dạy thêm học thêm, giáo án dạy thêm.

+ Phân công giáo viên DTHT không đúng với hồ sơ được cấp phép của Sở GDĐT.

2.4. Công tác quản lý tài chính về thu, chi tài chính các nguồn kinh phí

- Sử dụng tiền học thêm chi tăng cường CSVC (tiền điện nước và sửa chữa cơ sở vật chất, tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ DTHT trong 02 năm (2016, 2017) chưa đúng theo quy định, mới chỉ đạt 1,43%.

- Nguồn thu DTHT đơn vị đã hạch toán (*TK 3318 thu hộ chi hộ*), nội dung chi trả thù lao cho giáo viên giảng dạy và chi trả công tác quản lý.

- Quy chế chi tiêu nội bộ đơn vị xây dựng có những nội dung chưa phù hợp với chế độ chính sách hiện hành.

- Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh trong 02 năm (2016, 2017), đơn vị hạch toán tài khoản 3318 (*thu hộ chi hộ*).

2.5. Công tác quản lý mua sắm và sử dụng tài sản công

Nhà trường chưa tách riêng tài sản cố định và công cụ dụng cụ trong biên bản kiểm kê tài sản và sổ tài sản cuối năm theo quy định.

II. Trách nhiệm

Những tồn tại, sai sót trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện quy chế chuyên môn; quản lý tài sản, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách cấp và các nguồn thu tại đơn vị trách nhiệm thuộc về Hiệu trưởng và kế toán của nhà trường.

D. KIẾN NGHỊ VÀ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

I. Kiến nghị Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ đạo Phòng Tổ chức cán bộ:

+ Tham mưu tuyển đủ và điều chuyển viên chức để đảm bảo theo đúng khung vị trí việc làm theo quy định.

+ Theo dõi việc Trường THPT Lương Thế Vinh tổ chức kiểm điểm trách nhiệm của tập thể, cá nhân theo điểm 2 khoản II mục này.

- Chỉ đạo Phòng Kế hoạch - Tài chính:

+ Hướng dẫn cụ thể việc hạch toán kế toán, kiểm kê tài sản cuối năm; thủ tục, quy trình mua sắm, sửa chữa và thanh lý tài sản cố định theo quy định.

+ Hướng dẫn đơn vị hạch toán các nguồn thu khác theo quy định (chăm sóc sức khỏe ban đầu, nguồn thu DTHT...).

II. Yêu cầu Hiệu trưởng trường THPT Lương thế Vinh

1. Tổ chức rà soát, khắc phục đối với các nội dung còn hạn chế đã nêu tại điểm 2, khoản I, mục C.

2. Tổ chức kiểm điểm trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan đến các nội dung sau:

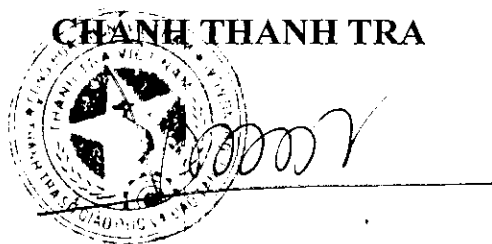
- Việc làm thất lạc sổ đầu bài các năm học 2016-2017, 2017-2018.

- Thực hiện không đúng theo quy định về việc DTHT trong nhà trường, như: Nhà trường không lưu sổ ghi đầu bài, giáo án; phân công giáo viên DTHT không đúng với hồ sơ được cấp phép của Sở GDĐT.

Hiệu trưởng Trường THPT Lương Thế Vinh nghiêm túc chỉ đạo, tổ chức thực hiện Kết luận thanh tra này và niêm yết công khai Kết luận này tại đơn vị trong vòng 15 ngày liên tục theo quy định tại Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ và Nghị định số 33/2015/NĐ-CP ngày 27/3/2015 của Chính phủ quy định việc thực hiện Kết luận thanh tra, đồng thời báo cáo việc thực hiện Kết luận này cho Thanh tra Sở GDĐT để theo dõi, tổng hợp báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:

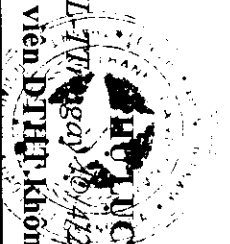
- Thanh tra tỉnh (b/cáo);
- Giám đốc Sở (b/cáo);
- Phòng KH-TC, TCCB, GDTrH;
- Trường THPT Lương Thế Vinh;
- Cổng thông tin điện tử của Sở GDĐT;
- Lưu: Đoàn TTr, TTra Sở.



Nguyễn Quốc Đông

(Kèm theo Kết luận số 4-2 /KLTW (ngày 10/4/2019 của Chánh Thanh tra Sở GDĐT)

Bảng tổng hợp phân công giáo viên DTHP không đứng hồ sơ cấp phép của Sở GDĐT



TT	Họ và tên	Môn	Phân công thực tế của Nhà trường	Theo QĐ 138/QĐ-SGDĐT ngày 03/02/2016				Thực tế theo phân công				Giáo viên dạy không đứng QĐ 138/SGDDT ngày 03/02/2016		Dạy vượt tiết	Dạy không đứng lớp
				Số lớp	Số tiết /tuần	Số tuần	TC số tiết	Số lớp	Số tiết /tuần	Số tuần	TC số tiết	13=12-8	14		
1	2	3	4	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=9*10*11	13=12-8	14		
1 Học Kỳ II năm học 2015-2016															
1	Nguyễn Em	Toán	Khối 11	1	3	12	36	1	4	12	48	12		Giấy phép chỉ dạy lớp 10	
2	La Cẩm Hải		Khối 11	1	3	12	36	1	4	12	48	12			
3	Nguyễn Thanh Hải		Khối 10	2	3	12	72	2	4	12	96	24			
4	Phạm Thị Bích Hạnh		Khối 10	2	3	12	72	2	4	12	96	24			
5	Bùi Thanh Hồng		Khối 10	1	3	12	36	1	4	12	48	12		Giấy phép chỉ dạy lớp 11	
			Khối 11	1	3	12	36	1	4	12	48	12			
6	Nguyễn Đăng Khoa		Khối 10	1	3	12	36	1	4	12	48	12		Giấy phép chỉ dạy lớp 11,	
			Khối 11	1	3	12	36	1	4	12	48	12			
7	Nguyễn Thành Hưng	Vật lý	Khối 11	1	2	12	24	1	4	12	48	24			
			Khối 12	1	2	12	24	1	4	12	48	24		Giấy phép chỉ dạy lớp 11	
8	Nguyễn Tô Nhỹ		Khối 12	1	2	12	24	1	4	12	48	24			
9	Nguyễn Thị Thu Thủy		Khối 10	1	2	12	24	1	4	12	48	24			
10	Phan Ngọc Tiến		Khối 11	1	2	12	24	1	4	12	48	24			
			Khối 12	1	2	12	24	1	4	12	48	24			
11	Trần Quang Vinh		Khối 10	1	2	12	24	1	4	12	48	24			
12	Phạm Thị Lệ Huyền	Hóa học	Khối 12	1	2	12	24	1	4	12	48	24		Giấy phép chỉ dạy lớp 10	
			Khối 11	1	2	12	24	1	4	12	48	24			
13	Hồ Thị Ngọc Mỹ		Khối 10	1	2	12	24	1	4	12	48	24		Giấy phép chỉ dạy lớp 12	
			Khối 11	1	2	12	24	1	4	12	48	24			
14	Nguyễn Minh Tuấn		Khối 11	1	2	12	24	1	4	12	48	24			
15	Nguyễn Hoàng Long	Trẻ em Anh	Khối 11	1	2	12	24	1	4	12	48	24			
			Khối 12	1	2	12	24	1	4	12	48	24			
16	Trần Thanh Phúc		Khối 12	1	2	12	24	1	4	12	48	24			
17	Nguyễn Văn Tuệ		Khối 11	1	2	12	24	1	4	12	48	24		Giấy phép chỉ dạy lớp 10	

TT	Họ và tên	Môn	Phân công thực tế của Nhà trường	Theo QĐ 138/QĐ-SGDĐT ngày 03/02/2016							Thực tế theo phân công						Giáo viên dạy không đúng QĐ 138-SGDĐT ngày 03/02/2016		Dạy vượt tiết	Dạy không đúng lớp
				Số lớp	Số tiết /tuần	Số tuần	TC số tiết	Số lớp	Số tiết /tuần	Số tuần	TC số tiết	Dạy vượt tiết	Dạy không đúng lớp							
1	2	3	4	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=9*10*11	13=12*8	14							
II Học kỳ I năm học 2016-2017																				
1	Nguyễn Anh	Toán	10A3	1	3	16	48	1	5	16			80	32		Không có giấy phép				
			11B4	1	2	16	32	1	5	16			80	48						
2	Nguyễn Việt Dũng		10A1,10A1-3, 12C5,12C5-6	4	3	16	192	4	5	16			320	128		Không có giấy phép				
3	Nguyễn Em		11B3,11B3-6	2	3	16	96	2	5	16			160	64		Giấy phép chỉ dạy lớp 11				
			12C2	1	4	16	64	1	5	16			80	16						
4	La Cẩm Hải		11B4-7	1	2	16	32	1	5	16			80	48		Giấy phép chỉ dạy lớp 10				
5	Nguyễn Thanh Hải		11B1-2, 11B1-2	2	3	16	96	2	5	16			160	64		Giấy phép chỉ dạy lớp 10				
6	Nguyễn Thị Thanh Mai		10A4-5,10A4-5, 10A4-5	3	2	16	96	3	5	16			240	144		Giấy phép chỉ dạy lớp 12				
			12C7-8	1	3	16	48	1	5	16			80	32						
7	Phạm Thị Bích Hạnh		10A2,10A2-8	2	3	16	96	2	5	16			160	64		Giấy phép chỉ dạy lớp 10				
			11B8,10A8,11B8	3	2	16	96	3	5	16			240	144						
8	Bùi Thanh Hồng		10A6, 10A6-7	2	2	16	64	2	5	16			160	96		Giấy phép chỉ dạy lớp 11				
			12C1	1	4	16	64	1	5	16			80	16						
9	Nguyễn Đăng Khoa		11B5,11B5	2	3	16	96	2	5	16			160	64		Giấy phép chỉ dạy lớp 11				
			12C1-3-4	1	4	16	64	1	5	16			80	16						
10	Dương Văn Hoàng	Vật lý	10A2,	1	2	16	32	1	5	16			80	48		Giấy phép chỉ dạy lớp 12				
11	Nguyễn Thành Hưng		10A3-5,12C3-4-5	2	2	16	64	2	5	16			160	96		Giấy phép chỉ dạy lớp 11				
12	Nguyễn Tố Nhỹ		10A4-6,10A6	2	1	16	32	2	5	16			160	128		Giấy phép chỉ dạy lớp 12				
			12C1,12C2	2	2	16	64	2	5	16			160	96						
13	Nguyễn Thị Thu Thủy		11B4,11B8	2	1	16	32	2	5	16			160	128		Giấy phép chỉ dạy lớp 10				
14	Phan Ngọc Tiên		10A7-8	1	1	16	16	1	5	16			80	64		Giấy phép chỉ dạy lớp 1				
15	Trần Quang Vinh		11B1	1	2	16	32	1	5	16			80	48		Giấy phép chỉ dạy lớp 10				
			11B7	1	1	16	16	1	5	16			80	64						
16	Phạm Thị Lệ Huyền	Hóa học	10A1-2, 10A2, 10A3	3	2	16	96	3	5	16			240	144		Giấy phép chỉ dạy lớp 10				
			11B5,11B5-7	2	1	16	32	2	5	16			160	128						

TT	Họ và tên	Môn	Phân công thực tế của Nhà trường	Theo QĐ 138/QĐ-SCGDDT ngày 03/02/2016							Thực tế theo phân công				Giáo viên dạy không đúng QĐ 138/SCGDDT ngày 03/02/2016	Dạy vượt tiết	Dạy không đúng lớp
				Số lớp	Số tiết /tuần	Số tuần	TC số tiết	Số lớp	Số tiết /tuần	Số tuần	TC số tiết						
1	2	3	4	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=9*10*11	13=12*8	14				
17	Hồ Thị Ngọc My		10A4, 10A5, 10A6, 10A4-6, 11B8	5	1	16	80	5	5	16	400	320		Giấy phép chỉ dạy lớp 12			
			11B1-2-7-8	1	2	16	32	1	5	16	80	48					
			11B4, 12C8	2	1	16	32	2	5	16	160	128		Giấy phép chỉ dạy lớp 10,			
18	Nguyễn Minh Tuấn		11B6	1	1	16	16	1	5	16	80	64					
19	Nguyễn Quốc Việt		11B1, 11B2, 12C1, 12C2, 12C3	5	2	16	160	5	5	16	400	240					
20	Phạm Thị Hoàng Yến		10A7-8	1	1	16	16	1	5	16	80	64					
			12C4-5	1	2	16	32	1	5	16	80	48		Không có giấy phép			
21	Đỗ Thị Tuyết Hà	Tiếng Anh	10A1, 10A1-6	2	2	16	64	2	5	16	160	96					
			10A6-7, 10A7	2	1	16	32	2	5	16	160	128					
22	Võ Thị Bích Hiền		11B7	1	1	16	16	1	5	16	80	64		Giấy phép chỉ dạy lớp 12			
			11C1	1	2	16	32	1	5	16	80	48					
23	Lê Thị Kiều Loan		10A2, 10A2	2	2	16	64	2	5	16	160	96					
24	Nguyễn Hoàng Long		10A3, 12C2-3	2	2	16	64	2	5	16	160	96		Giấy phép chỉ dạy lớp 11			
25	Nguyễn Thị Kim Nga		11B8, 12C8	2	1	16	32	2	5	16	160	128		Giấy phép chỉ dạy lớp 11			
26	Trần Thanh Phúc		10A4-5, 10A4-5, 10A4-5	3	1	16	48	3	5	16	240	192		Giấy phép chỉ dạy lớp 12			
27	Nguyễn Văn Tuệ		11B3, 11B1-3, 11B3-4	3	2	16	96	3	5	16	240	144		Giấy phép chỉ dạy lớp 10			
III Học kỳ II năm học 2016-2017																	
			Toán														
1	Nguyễn Ánh		10A3	1	3	16	48	1	5	16	80	32		Không có giấy phép			
			11B4	1	2	16	32	1	5	16	80	48					
2	Nguyễn Việt Dũng		10A1, 12C5, 12C5-6	3	3	16	144	3	5	16	240	96		Không có giấy phép			
3	Nguyễn Em		11B3, 11B3-6	2	3	16	96	2	5	16	160	64		Giấy phép chỉ dạy lớp 11			
			12C2-7, 12C2-7	2	4	16	128	2	5	16	160	32					
4	Là Cẩm Hải		11B4-6-7	1	2	16	32	1	5	16	80	48		Giấy phép chỉ dạy lớp 10			
5	Nguyễn Thanh Hải		11B1-2, 11B1-2	2	3	16	96	2	5	16	160	64		Giấy phép chỉ dạy lớp 10			

TT	Họ và tên	Môn	Phân công thực tế của Nhà trường	Theo QĐ 138/QĐ-SGDDĐT ngày 03/02/2016							Thực tế theo phân công							Giáo viên dạy SGDDĐT ngày 03/02/2016	Dạy vượt tiết	Dạy không đúng lớp
				Số lớp	Số tiết /tuần	Số tuần	TC số tiết	Số lớp	Số tiết /tuần	Số tuần	TC số tiết	Dạy vượt tiết								
1	2	3	4	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=9*10*11	13=12*8	14							
6	Nguyễn Thị Thanh Mai	Vật lý	10A4,10A5	2	2	16	64	2	5	16	160	96	Giấy phép chỉ dạy lớp 12							
			12C7-8	1	3	16	48	1	5	16	80	32								
7	Phạm Thị Bích Hạnh		10A2,10A2-8	2	3	16	96	2	5	16	160	64	Giấy phép chỉ dạy lớp 10							
			11B8,10A8	2	2	16	64	2	5	16	160	96								
8	Bùi Thanh Hồng		10A6,10A7	2	2	16	64	2	5	16	160	96	Giấy phép chỉ dạy lớp 11							
			12C1	1	4	16	64	1	5	16	80	16								
9	Nguyễn Đăng Khoa		11B5	1	3	16	48	1	5	16	80	32								
			12C1-3-4	1	4	16	64	1	5	16	80	16	Giấy phép chỉ dạy lớp 11							
10	Hoàng Thị Thu Hà		11B2,11B3,11B2-3	3	2	16	96	3	5	16	240	144								
			12C5,12C8	2	1	16	32	2	5	16	160	128	Không có giấy phép							
11	Dương Văn Hoàng	10A1-2,10A1-2,11B6,11B5	2	2	16	64	2	5	16	160	96	Giấy phép chỉ dạy lớp 12								
		10A3-5,12C3-4-5	2	1	16	32	2	5	16	160	128									
12	Nguyễn Thành Hưng		2	2	16	64	2	5	16	160	96	Giấy phép chỉ dạy lớp 11								
13	Nguyễn Tố Nhy	10A4,10A6	2	1	16	32	2	5	16	160	128	Giấy phép chỉ dạy lớp 12								
		12C1,12C2	2	2	16	64	2	5	16	160	96									
14	Nguyễn Thị Thu Thủy	11B4,11B8	2	1	16	32	2	5	16	160	128	Giấy phép chỉ dạy lớp 10								
15	Phan Ngọc Tiến	10A7-8,10A8	2	1	16	32	2	5	16	160	128	Giấy phép chỉ dạy lớp 11								
16	Trần Quang Vinh	11B1	1	2	16	32	1	5	16	80	48	Giấy phép chỉ dạy lớp 10								
		11B7	1	1	16	16	1	5	16	80	64									
17	Phạm Thị Lệ Huyền	10A1,10A2,10A2-3	3	2	16	96	3	5	16	240	144									
		11B5,11B7	2	1	16	32	2	5	16	160	128	Giấy phép chỉ dạy lớp 10								
18	Hồ Thị Ngọc My	10A4,10A5,10A6,11B8	4	1	16	64	4	5	16	320	256									
		11B1-2-8	1	2	16	32	1	5	16	80	48	Giấy phép chỉ dạy lớp 12								
19	Nguyễn Minh Tuấn	11B4,12C8	2	1	16	32	2	5	16	160	128	Giấy phép chỉ dạy lớp 10								

TT	Họ và tên	Môn	Phân công thực tế của Nhà trường	Theo QĐ 138/QĐ-SGDĐT ngày 03/02/2016				Thực tế theo phân công				Giáo viên dạy không đúng QĐ 138-SGDĐT ngày 03/02/2016		Dạy vượt tiết	Dạy không đúng lớp
				Số lớp	Số tiết /tuần	Số tuần	TC số tiết	Số lớp	Số tiết /tuần	Số tuần	TC số tiết	Dạy vượt tiết	Dạy không đúng lớp		
1	2	3	4	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=9*10*11	13=12*8	14		
20	Nguyễn Quốc Việt		11B6 11B1,11B2,12C1, 12C2,12C3	1	1	16	16	1	5	16	80	64			
21	Phạm Thị Hoàng Yến		10A7-8 12C4-5-7	1	2	16	32	1	5	16	80	48	Không có giấy phép		
22	Bùi Thị Kim Chi	Sinh học	12C4-5-6-7	1	1	16	16	1	5	16	80	64	Không có giấy phép		
23	Nguyễn Văn Thắng	Tiếng anh	12C4-6	1	1	16	16	1	5	16	80	48			
24	Đỗ Thị Tuyết Hà		10A1-3	1	2	16	32	1	5	16	80	48			
25	Võ Thị Bích Hiền		10A6,10A7	2	1	16	32	2	5	16	160	128			
26	Lê Thị Kiều Loan		11B7	1	1	16	16	1	5	16	80	64	Giấy phép chỉ dạy lớp 12		
27	Nguyễn Hoàng Long		11C1	1	2	16	32	1	5	16	80	48			
28	Nguyễn Thị Kim Nga		10A2,10A2	2	2	16	64	2	5	16	160	96	Giấy phép chỉ dạy lớp 10		
29	Trần Thanh Phúc		11B6	1	1	16	16	1	5	16	80	64			
30	Nguyễn Văn Tuệ		10A3,12C2-3	2	2	16	64	2	5	16	160	96	Giấy phép chỉ dạy lớp 11		
31	Vũ Thị Thúy	Văn	11B8,12C7,12C8	3	1	16	48	3	5	16	240	192	Giấy phép chỉ dạy lớp 11		
32	Huyền Thi Phương	Địa	10A5, 10A4-5	2	1	16	32	2	5	16	160	128	Giấy phép chỉ dạy lớp 12		
IV	Học kỳ I năm học 2017-2018		11B3,11B1-3	2	2	16	64	2	5	16	160	96	Giấy phép chỉ dạy lớp 10		
1	Nguyễn Thanh Hải	Toán	11B4	1	1	16	16	1	5	16	80	64	Không có giấy phép		
2	Nguyễn Thị Thanh Mai		12C6, 12C8	2	3	17	102	2	5	17	170	68	Giấy phép chỉ dạy lớp 11		
3	Nguyễn Ánh		11B4, 11B5	2	2	17	68	2	5	17	170	102	Giấy phép chỉ dạy lớp 12		
4	Nguyễn Việt Dũng		12C1	1	4	17	68	1	5	17	85	17	Không có giấy phép		
5	Nguyễn Em		11B3	1	3	17	51	1	5	17	85	34	Không có giấy phép		
			11B1, 11B1	2	3	17	102	2	5	17	170	68	Không có giấy phép		
			10A5, 10A5-7, 10A4	3	2	17	102	3	5	17	255	153			
			10A1	1	3	17	51	1	5	17	85	34			
			12C3, 12C3	2	4	17	136	2	5	17	170	34	Giấy phép chỉ dạy lớp 11		

TT	Họ và tên	Môn	Phân công thực tế của Nhà trường	Theo QĐ 138/QĐ-SGDDĐT ngày 03/02/2016						Thực tế theo phân công						Giáo viên dạy không đúng QĐ 138/SGDDĐT ngày 03/02/2016		Dạy vượt tiết	Dạy không đúng lớp
				Số lớp	Số tiết /tuần	Số tuần	TC số tiết	Số lớp	Số tiết /tuần	Số tuần	TC số tiết	Dạy vượt tiết	Dạy không đúng lớp						
1	2	3	4	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=9*10*11	13=12*8	14						
6	La Cẩm Hải		12C7	1	3	17	51	1	5	17	85		34	Giấy phép chỉ dạy lớp 10					
7	Phạm Thị Bích Hạnh		11B2, 11B8, 12C4, 12C8	2	3	17	102	2	5	17	170		68	Giấy phép chỉ dạy lớp 10					
8	Bùi Thanh Hồng		10A6, 11B6	2	4	17	136	2	5	17	170		34						
9	Nguyễn Đăng Khoa		10A2, 10A3, 10A6, 12C5	2	2	17	68	2	5	17	170		102						
10	Nguyễn Thị Kiều Trinh		10A7, 10A8, 11B7	4	3	17	204	4	5	17	340		136	Giấy phép chỉ dạy lớp 11					
11	Hoàng Thị Thu Hà	Vật lý	10A7, 10A8, 10A2-6, 12C3	4	2	17	136	4	5	17	340		204	Giấy phép chỉ dạy lớp 12					
12	Dương Văn Hoàng		10A5, 11B1, 11B2, 11B1-2	2	2	17	68	2	5	17	170		102	Không có giấy phép					
13	Nguyễn Thành Hưng		10A5, 11B5	1	1	17	17	1	5	17	85		68						
14	Nguyễn Tô Nhự		12C5, 12C6	3	2	17	102	3	5	17	255		153	Giấy phép chỉ dạy lớp 12					
15	Nguyễn Thị Thu Thủy		10A2, 10A3, 11B3	2	1	17	34	2	5	17	170		136						
16	Phan Ngọc Tiên		10A7, 10A8, 11B4, 11B4-6, 11B6	3	2	17	102	3	5	17	255		153	Giấy phép chỉ dạy lớp 11					
17	Trần Quang Vinh		11B5	1	1	17	17	1	5	17	85		68						
18	Phạm Thị Lệ Huyền	Hóa học	12C4	1	2	17	34	1	5	17	85		51	Giấy phép chỉ dạy lớp 10					
			12C8	1	1	17	17	1	5	17	85		68						
			10A1-4	1	2	17	34	1	5	17	85		51	Giấy phép chỉ dạy lớp 11					
			10A4, 11B7, 11B7-8	3	1	17	51	3	5	17	255		204						
			12C1, 12C2	2	2	17	68	2	5	17	170		102	Giấy phép chỉ dạy lớp 10					
			12C7	1	1	17	17	1	5	17	85		68						
			10A7, 10A8, 11B8, 11B4	4	1	17	68	4	5	17	340		272						
			11B1, 11B2, 11B2-3	3	2	17	102	3	5	17	255		153	Giấy phép chỉ dạy lớp 10					

TT	Họ và tên	Môn	Phân công thực tế của Nhà trường	Theo QĐ 138/QĐ-SGDDĐT ngày 03/02/2016					Thực tế theo phân công					Giáo viên dạy không đúng QĐ 138/SGDDĐT ngày 03/02/2016	Dạy vượt tiết	Dạy không đúng lớp
				Số lớp	Số tiết /tuần	Số tuần	TC số tiết	Số lớp	Số tiết /tuần	Số tuần	TC số tiết					
1	2	3	4	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=9*10*11	13=12*8	14			
19	Hồ Thị Ngọc Mỹ		10A6,11B4, 11B4-5,11B6-7, 11B7	5	1	17	85	5	5	17	425	340		Giấy phép chỉ dạy lớp 12		
20	Nguyễn Minh Tuấn		10A1,10A2, 12C3,12C4	4	2	17	136	4	5	17	340	204		Giấy phép chỉ dạy lớp 10,		
21	Nguyễn Quốc Việt		12C7,12C8	2	1	17	34	2	5	17	170	136				
22	Phạm Thị Hoàng Yến		12C1,12C2	2	2	17	68	2	5	17	170	102				
			10A3,10A3-4	2	2	17	68	2	5	17	170	102				
			10A4,10A5, 10A6,	5	1	17	85	5	5	17	425	340		Không có giấy phép		
			12C5,12C6													
23	Đỗ Thị Tuyết Hà	Tiếng Anh	11B6,11B7,12C5	3	1	17	51	3	5	17	255	204		Giấy phép chỉ dạy lớp 10		
24	Võ Thị Bích Hiền		10A6,10A7, 10A6-7,	5	1	17	85	5	5	17	425	340		Giấy phép chỉ dạy lớp 12		
			12C6,12C7													
25	Lê Thị Kiều Loan		10A8,11B2, 11B2-8	3	2	17	102	3	5	17	255	153		Giấy phép chỉ dạy lớp 10		
26	Nguyễn Hoàng Long		10A1,12C1, 12C1-2	3	2	17	102	3	5	17	255	153		Giấy phép chỉ dạy lớp 11		
27	Nguyễn Thị Kim Nga		10A4,12C8	2	1	17	34	2	5	17	170	136		Giấy phép chỉ dạy lớp 11		
			10A3,10A3-4	2	2	17	68	2	5	17	170	102				
28	Phan Thị Thanh Nhi		11B1	1	2	17	34	1	5	17	85	51		Giấy phép chỉ dạy lớp 12		
29	Trần Thanh Phúc		10A5,	1	1	17	17	1	5	17	85	68				
			10A2-5, 12C3,12C4	3	2	17	102	3	5	17	255	153		Giấy phép chỉ dạy lớp 12		
30	Nguyễn Văn Tuệ		11B3	1	2	17	34	1	5	17	85	51		Giấy phép chỉ dạy lớp 10		